

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô  
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ kinh doanh tham gia kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và cá nhân có hoạt động liên quan đến dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 2. Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô từ loại 1 đến loại 4 (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng):**

TT	Số ghế của xe	Đơn vị tính	Xe hoạt động trên tuyến có cự ly dưới 100 km	Xe hoạt động trên tuyến có cự ly từ 100 km trở lên
1	Xe từ 10 - 15 ghế	đồng/chuyến-xe	33.000	44.500
2	Xe từ 16 - 25 ghế	đồng/chuyến-xe	54.000	74.000
3	Xe trên 25 - 30 ghế	đồng/chuyến-xe	66.000	86.000
4	Xe trên 30 - 34 ghế	đồng/chuyến-xe	75.000	101.000
5	Xe trên 34 - 42 ghế	đồng/chuyến-xe	94.000	124.000
6	Xe trên 42 - 46 ghế	đồng/chuyến-xe	101.000	131.000
7	Xe trên 46 - dưới 50 ghế	đồng/chuyến-xe	105.000	141.000
8	Xe từ 50 ghế trở lên	đồng/chuyến-xe	111.000	151.000

(Bến xe được phân loại theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 và Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải).

**Điều 3.** Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2019 và thay thế Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 22/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Cục Kiểm tra VB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ Giao thông vận tải;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo;
- Email: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: TH, KT, VX, XD, NC, NV, KSTT, TD, VT. (8b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Hoàng Nghiệp**